

CÔNG BỐ

THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây dựng Hưng Yên.
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;
- Mã số thuế: 0101511949-001.
- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.
- Điện thoại : 02462885804
- Email: tcivietnam@tcivietnam.com.vn Website: tcivietnam.com.vn

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng

- Địa chỉ: thôn Động Xá, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).
4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: tcivietnam.com.vn

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng-TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Các đơn vị có liên quan
- Lưu: VP;

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Diệp

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 113/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2026 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Phép thử các chỉ tiêu của đất	
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015
2	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.
6	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021
7	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267-22/T194-97(2022); ASTM D2974-20e1; TCVN 8726:2012; BS 1377-3:2018+A1:2021; BS EN 1744-1:2009+A1:2012.
8	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021); ASTM D2487-17e1
II	Các phép thử tính chất của xi măng, clinke	
9	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014
10	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23; ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21/C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015
11	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021
III	Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa	

12	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.
14	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22; ASTM C127-24; BS 812-109:1990; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022.
15	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.
16	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008
17	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023)
18	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.
19	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:02; ASTM D7012-23
20	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
21	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990
22	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024
23	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23
24	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
IV	Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng	
25	Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đóng rắn	ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022
26	Xác định độ chảy của vữa tươi; Xác định độ tách nước; Thay đổi chiều cao trong quá trình đông kết; Thay đổi chiều dài mẫu đóng rắn	ASTM C939/C939M-22/C1437-20/C940-16/C1090/C1090M-23/C596-23/C157/C157M-17; C827/C827M-23/C232/C232M-20a; EN 1015-3:1999/A1:2004(A2:2006); EN 1015-4:1998; EN 1015-10:1999/A1:2006; TCVN 9204:2012
27	Vữa chèn cáp dự ứng lực; Xác định tính chất cơ lý	TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007
V	Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	

28	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014
29	Xác định cường độ nén của bê tông xi măng	TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20/C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983; GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012
30	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	ASTM C42/C42M-20; AASHTO T24-22; TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; GOST 28570:2019
31	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; TCVN 14334:2025; AASHTO T309; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A 1156:2018.
VI	Thí nghiệm kim loại và sản phẩm kim loại	
32	Thử kéo kim loại	TCVN 197-1:2014(ISO 6892-1:2019); JIS Z 2241:2022/G3112 :2010; ASTM A370:2023/ E8/E8M-24/F606/F606M-25a/B557-15(2023); AASHTO T244-23/T68M/T68-09(2022); BS 4449:2005+A1:2016; GB/T 228-1:2021; AS 1391:2020; KS B 0802:2003
33	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020); TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438:2020; ASTM A370:2023/ A615/A615M-22/E290-22; AASHTO T244-23; JIS Z 2248:2022
VII	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý ống kim loại	
34	Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370:2023
VIII	Thí nghiệm thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	
35	Thử kéo	TCVN 7937-1,-2:2013; TCVN 7937-3:2009; ISO 15630-1,2:2010; ISO 15630-3:2002; TCVN 9391:2012; ASTM A1061/A1061M-20a.
IX	Kiểm tra cơ lý Bentonite	
36	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt phễu Marsh; Hàm lượng cát; Độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20/D6910-09(2023) /D5891-24; API RP13B-1:2026/13A:2019
X	Đất gia cố bằng chất kết dính và hỗn hợp xi măng đất	
37	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-17
XI	Các thí nghiệm hiện trường	
38	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
39	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012
40	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đài	TCVN12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937-17e1

41	Thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143/1143M-20; ASTM D8169/D8169M:2018; JGJ/ T403-17.
----	---	---

11/11/2018

DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 113/QĐCBNL-TCI ngày 03 tháng 08 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy thử nén, uốn bê tông xi măng điện tử	TYA 2000A	Trung Quốc	01	
2	Máy trộn bê tông xi măng 280L	-	Việt Nam	01	
3	Bộ thiết bị đo độ sụt bê tông xi măng	-	Việt Nam	02	
4	Đầu chụp mẫu nén bê tông xi măng đ/k 150mm	-	Việt Nam	01	
5	Tấm lót cao su đầu chụp mẫu đ/k 150mm	-	Việt Nam	10	
6	Khuôn trụ nhựa đúc mẫu bê tông xi măng 15*30cm	-	Việt Nam	110	
7	Máy trộn vữa xi măng tự động	JJ-5	Trung Quốc	01	
8	Máy dần vữa xi măng tự động	ZS-15	Trung Quốc	01	
9	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 40*40*160 mm	-	Việt Nam	08	
10	Khuôn liền 3 đúc vữa xi măng 50*50*50 mm	-	Việt Nam	06	
11	Bình khối lượng riêng xi măng có bầu 250mL	-	Việt Nam	02	
12	Bộ thiết bị Vicat	-	Trung Quốc	02	
13	Khuôn xác định độ ổn định thể tích của xi măng	-	Việt Nam	15	
14	Thùng hấp mẫu xi măng	-	Việt Nam	01	
15	Bộ gá nén vữa xi măng 40*40 mm	-	Việt Nam	01	
16	Bộ phễu đo độ chảy của vữa xi măng theo ASTM	-	Việt Nam	01	
17	Máy thử độ mài mòn LOS ANGELES	-	Việt Nam	01	
18	Bộ chia mẫu 2 inch	-	Việt Nam	01	
19	Bộ chia mẫu 1 inch	-	Việt Nam	01	
20	Phễu đo thể tích xốp của cát	-	Việt Nam	01	
21	Phễu đo thể tích xốp của đá	-	Việt Nam	01	
22	Thùng đóng 20L	-	Việt Nam	01	
23	Thùng đóng 15L	-	Việt Nam	01	
24	Thùng đóng 10L	-	Việt Nam	01	
25	Thùng đóng 5L	-	Việt Nam	01	
26	Thùng đóng 2L	-	Việt Nam	01	
27	Thùng đóng 1L	-	Việt Nam	01	
28	Bộ nén đập xi lanh D150	-	Việt Nam	01	
29	Bộ nén đập xi lanh D75	-	Việt Nam	01	
30	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu cát	-	Việt Nam	01	
31	Thùng rửa bụi bùn sét của vật liệu đá	-	Việt Nam	01	

32	Bộ thiết bị xác định tỷ trọng của vật liệu	-	Việt Nam	01	
33	Rọ cân thủy tĩnh	-	Việt Nam	01	
34	Máy nén CBR/Marshall điện tử	KD	Việt Nam	01	
35	Máy nén CBR (cơ)	-	Việt Nam	01	
36	Cung lực 50kN	-	Trung Quốc	01	
37	Cung lực 30kN	-	Trung Quốc	01	
38	Bộ cối chày đầm chặt tiêu chuẩn	-	Việt Nam	01	
39	Bộ cối chày đầm chặt cải tiến	-	Việt Nam	01	
40	Bộ thiết bị giới hạn chảy	-	Việt Nam	01	
41	Bộ thiết bị giới hạn dẻo	-	Việt Nam	01	
42	Khuôn CBR	-	Việt Nam	18	
43	Bách phân kế 0.01mm	-	Trung Quốc	16	
44	Tấm đệm đầm mẫu CBR bằng thép	-	Việt Nam	01	
45	Bình tỷ trọng của đất	-	Việt Nam	03	
46	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn	WE-1000B	Trung Quốc	01	
47	Bộ gối uốn thép	-	Việt Nam	01	
48	Máy cắt thép	-	Việt Nam	01	
49	Luối cắt sắt + đá				
50	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông D300mm: 100/90/80/75/70/60/50/40/37.5/31.5 /25/20/19/16/15/12.5/10/9.5/6.3/5/4.75 /2.5/2.36/2/1.7/1.25/1.18/1/0.85/0.63/0.6 /0.5/0.425/0.3/0.25/0.15/0.14/0.1/0.08 /0.045/0.075/đáy/nắp	-	Trung Quốc	43	
51	Cân điện tử 30 kg $\pm$ 1g	GS HAW30	Nhật	01	
52	Cân điện tử Vibra loại 30 kg $\pm$ 0,5g	HAW-30A	Nhật	01	
53	Cân điện tử Vibra 6200/0.01g	SJ-6200CE	Nhật	01	
54	Thước kẹp điện tử	1108-200	Trung Quốc	01	
55	Thước kẹp cải tiến	-	Việt Nam	01	
56	Thước kẹp cơ	-	Việt Nam	01	
57	Thước lá 1.0m	-	Việt Nam	01	
58	Lò nung	SX2-5-12	Trung Quốc	01	
59	Cốc nung	-	Việt Nam	09	
60	Tủ sấy	101-4A	Trung Quốc	01	
61	Bộ thiết bị thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục (thí nghiệm nén tĩnh cọc)	-	Việt Nam	02	
62	Kích thủy lực 100 tấn + Bộ bơm tay thủy lực	RSC- 150150	Trung Quốc	02	
63	Bộ thiết bị kiểm tra Bentonite hiện trường	-	Trung Quốc	02	
64	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng dao vòng	-	Việt Nam	01	

65	Bộ thiết bị kiểm tra độ chặt hiện trường bằng phễu rót cát	-	Việt Nam	01	
66	Thiết bị thước dài 3 mét đo độ bằng phẳng mặt đường	-	Trung Quốc	01	
67	Nhiệt kế điện tử	-	Trung Quốc	01	
68	Nhiệt kế thủy tinh	-	Việt Nam	01	
69	Ống pipet (10ml)	-	Việt Nam	01	
70	Bình Δ 250 ml	-	Việt Nam	01	
71	Bình Δ 500 ml	-	Việt Nam	01	
72	Ống đong 100 ml	-	Việt Nam	01	
73	Ống đong 250 ml	-	Việt Nam	01	
74	Ống đong 1000 ml	-	Việt Nam	02	
75	Hóa chất	-	Việt Nam	02	
76	Búa	-	Việt Nam	01	
77	Bay	-	Việt Nam	02	
78	Muôi xúc mẫu tiêu chuẩn	-	Việt Nam	04	
79	Xẻng lấy mẫu	-	Việt Nam	02	
80	Bộ dụng cụ tháo, mở mẫu	-	Việt Nam	01	
81	Xô nhựa ủ mẫu	-	Việt Nam	01	
82	Xe rửa	-	Việt Nam	01	
83	Búa cao su	-	Việt Nam	06	
84	Bếp ga mini	-	Việt Nam	02	
85	Khay nhôm 20*10cm	-	Việt Nam	05	
86	Khay inox 40*30 cm	-	Việt Nam	05	
87	Khay tôn 60*40*5 (cm)	-	Việt Nam	05	
88	Giá để thiết bị thí nghiệm	-	Việt Nam	01	
89	Bàn làm việc	-	Việt Nam	02	
90	Ghế nhựa làm việc	-	Việt Nam	06	
91	Máy in	-	Việt Nam	01	
92	Tủ đựng hồ sơ	-	Việt Nam	01	
93	Xe máy	-	Việt Nam	01	
94	Quạt cây	-	Việt Nam	01	
95	Container 20 Feet + điều hòa	-	Việt Nam	02	
96	Giường tầng	-	Việt Nam	02	
97	Cục phát wifi	-	Việt Nam	01	

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐCBNL-TCI ngày 03 tháng 08 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
1	Đan Lịch Sử	1983	+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mỏ địa chất cấp ngày 01/09/2006 + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016. + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024. + Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020. + Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023. + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định son, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025. + Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.	Trưởng phòng thí nghiệm	20 năm
2	Đỗ Viết Dũng	1988	+ Kỹ sư công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, số: 176/QĐ-ĐT 25-11-2013 do Trường Đại học xây dựng cấp ngày 25/11/2013. + Chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng giao thông, số: 13.K76.21/QLPTN do Trung tâm đào	Phó phòng thí nghiệm/Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	11 năm

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn Bằng cấp, chứng chỉ	Công việc được giao	Kinh nghiệm
			tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 17/08/2021. + Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 001035008/LĐTBXH-DN do Trường cao đẳng nghề giao thông vận tải trung ương I cấp ngày 04/05/2009. + Chứng chỉ thí nghiệm viên xây dựng công trình giao thông, số: 19.147.21/VKHCN-TNV do Viện KH và CN GTVT cấp ngày 13/08/2021. + Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 270.03.22/VKHCN-TNV do Viện KH và CN GTVT cấp ngày 25/03/2022.		
3	Vũ Văn Quỳnh	1985	+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000660186/LĐTBXH-DN do Trường trung học giao thông vận tải trung ương I cấp ngày 20/03/2006. + Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông, số: 954/QĐ-ĐH CNGTVT do Trường DDH CNGTVT cấp ngày 11/03/2021.	Thí nghiệm viên	20 năm
4	Đặng Hồng Nam	1994	+ Cao đẳng công nghệ kỹ thuật giao thông, số: B316422 do Trường cao đẳng giao thông vận tải II cấp ngày 06/07/2015. + Chứng chỉ thí nghiệm viên xây dựng công trình giao thông, số: 15.147.21/VKHCN-TNV do Viện KH và CN GTVT cấp ngày 13/08/2021.	Thí nghiệm viên	11 năm
5	Quách Văn Thụ	1978	+ Bằng cao đẳng kinh tế nông nghiệp số B260647 do Trường Cao đẳng kỹ thuật Hà tây cấp ngày 04/04/2006 + Chứng nhận thí nghiệm Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất đá và vật liệu xây dựng do Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật Đại học Mở địa chất cấp ngày 28/04/2009	Thí nghiệm viên	17 năm